

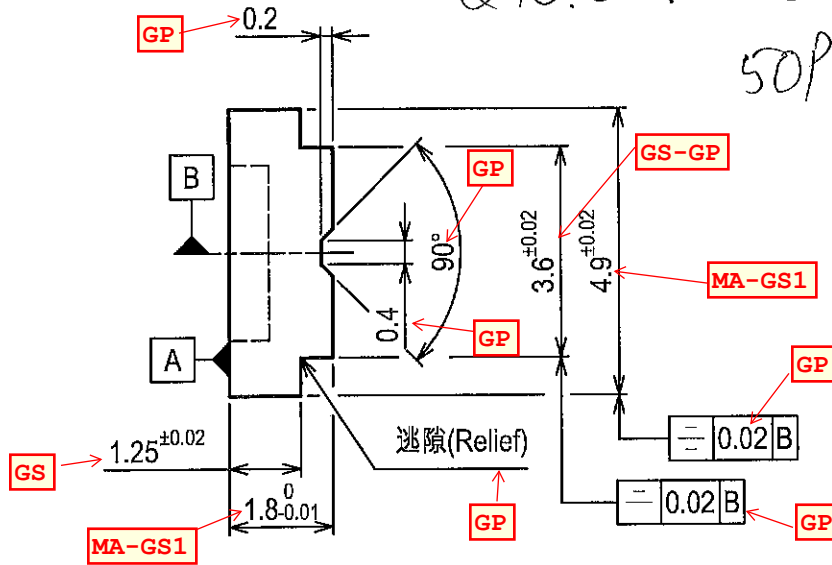
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No	DWG.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
Init.							0.5 ≤, ≤ 6 ± 0.1
△a	2018/09/28	全寸法由10变更为13	HD4-18-025	Zhou_Jian_Sheng	Zhou_Jian_Sheng	Guo_Yan_Cheng	6 <, ≤ 30 ± 0.2
△b	2019/04/22	全寸法由13变更为10, (△a 变更删除)	HD4-19-046	Zhou_Jian_Sheng	Zhou_Jian_Sheng	Zhou_Jian_Sheng	30 <, ≤ 120 ± 0.3
△							120 <, ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

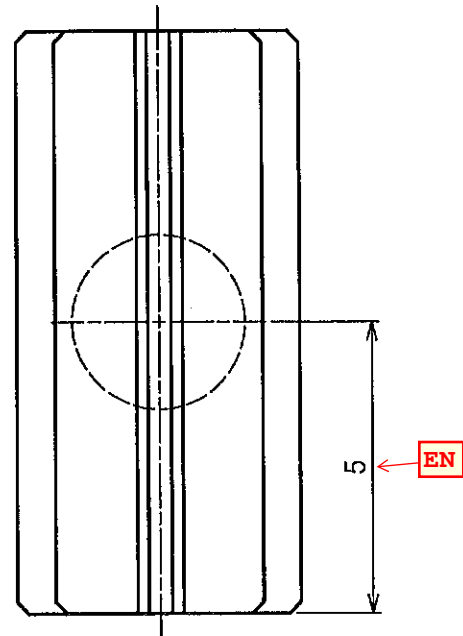
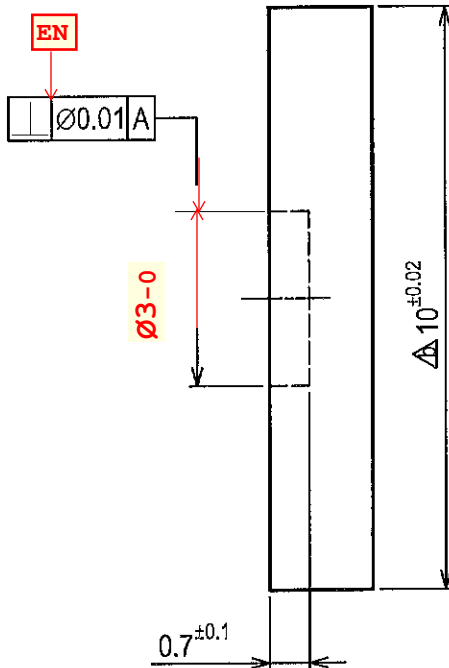
FINISH MARKS

Ra3.2

C0.2 for all



MA-GS1 ok biên dạng (1.80-0 * 4.90) dài 50



CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Zhao_Tian_Mei	SKD11	8:1	部品図 PART DRAWING	固定駒 FIXED PIECE
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品圖	固定嵌塊 固定嵌塊
DWN.	QUENCH&TEMPER	DATE	DATE	DWG.No.
Mai_Yu_Yan	HRC 58 ~ 62	A4	2005/06/13	S474030

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

414 301 0292

SNO: **S474030**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG: **20 PCS**

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11: T3*10*15	AA:2 MA:5 HT:40 GS1:15 GP:15 GS2:5 EN:15 AF:1 KT